

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng tại vị trí các đường nhánh nằm trong ranh giới quy hoạch của Khu dân cư tại cụm Kho bãi dọc Quốc lộ 1D, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn (đợt 2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 và Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 3075/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể phục vụ bồi thường, GPMB đối với các hộ gia đình và tổ chức tại vị trí các đường nhánh nằm trong ranh giới quy hoạch của Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 06/01/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D; Văn bản số 2240/UBND-KT ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh về việc GPMB tại vị trí các đường nhánh nằm trong ranh giới quy hoạch của Khu dân cư tại cụm Kho bãi dọc Quốc lộ 1D;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 103/TTr-STNMT ngày 18/02/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng tại vị trí các đường nhánh nằm trong ranh giới quy hoạch của Khu dân cư tại cụm Kho bãi dọc Quốc lộ 1D, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn (đợt 2) như sau:

1. Về giá trị bồi thường, hỗ trợ

Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ; chi phí GPMB (2%) và kinh phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế là 8.960.106.480 đồng, trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 8.767.227.476 đồng;

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) : 175.344.550 đồng;

(Chi phí thẩm định 0,2% là 17.534.000 đồng; trong đó chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường (70%) là 12.274.000 đồng).

- Chi phí dự phòng tổ chức cưỡng chế: 17.534.455 đồng.

(Kinh phí cưỡng chế nếu không sử dụng sẽ hoàn trả ngân sách)

Nguồn vốn chi trả: Từ nguồn vốn ngân sách tỉnh.

(Kèm theo phụ lục)

b) Về tái định cư

Giao 01 lô đất ở tái định cư cho hộ ông Nguyễn Văn Bình, vợ Cao thị Xuân Phương tại lô số 5đc, diện tích 70m², đường Đ.A8 (lộ giới 16m), Khu ĐƠ-14 thuộc Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn. Tiền sử dụng đất hộ phải nộp vào ngân sách Nhà nước là 1.416.000.000 đồng.

(Kèm theo phụ lục)

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT N.T.C.Hoàng;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K4, K14, K17.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục I

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TẠI VỊ TRÍ CÁC ĐƯỜNG NHÁNH NẪM TRONG RANH GIỚI QUY HOẠCH CỦA KHU DÂN CƯ TẠI CỤM KHO BÃI DỐC QUỐC LỘ 1D (Đợt 2)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh)

S T T	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Tổng DT đất bị thu hồi (m ²)	Diện tích đất còn lại (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Nhà cửa VKT,	Cây cối	Các khoản hỗ trợ khác (hỗ trợ tiền thuê nhà, hỗ trợ di chuyển tài sản)	Thưởng đẩy nhanh tiến độ	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								Đất ở (đồng)	Đất NN (đồng)							
	a	b	c	d	e	f	g	m	n	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	
1	Lê Thị Kiều My	Tổ 38, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	70	38	140,3	140,0	0,3		0	0	100.889.519	22.196.000	1.500.000	5.000.000	129.585.519	
2	Đình Văn Triều, vợ Cù Thị Mai	Tổ 44, KV 5, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	35	1	153,8	20,8	133,0	603.200.000		603.200.000	26.410.446	3.866.000		1.000.000	634.476.446	
3	Huỳnh Trọng Khiêm, vợ Nguyễn Thị Chung	Tổ 44, KV 5, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	46	1	113,2	4,7	108,5		69.889.000	69.889.000	6.768.608	400.000		1.000.000	78.057.608	
4	Nguyễn Văn Bảy	Tổ 44, KV 5, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	47	1	134,1	11,3	122,8		168.031.000	168.031.000	15.745.228	0		1.000.000	184.776.228	
5	Nguyễn Văn Sáu, vợ Lê Thị Mỹ Dung	Tổ 44, KV 5, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	48	1	151,8	12,3	139,5		182.901.000	182.901.000	12.976.317	2.400.000		1.000.000	199.277.317	
6	Nguyễn Quốc Hoàn, vợ Nguyễn Thị Thằng	Tổ 44, KV 5, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	51	1	138,8	13,5	125,3		194.797.000	194.797.000	19.269.183	4.030.000		1.000.000	219.096.183	

S T T	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Tổng DT đất bị thu hồi (m ²)	Diện tích đất còn lại (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Nhà cửa VKT,	Cây cối	Các khoản hỗ trợ khác (hỗ trợ tiền thuê nhà, hỗ trợ di chuyển tài sản)	Thưởng đẩy nhanh tiền độ	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								Đất ở (đồng)	Đất NN (đồng)							
7	Khổng Thị Tuyết Vân, chồng Cù Hoa Sơn	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	43	1	70,6	17,1	53,5	495.900.000		495.900.000	125.307.294	150.000	16.000.000	5.000.000	642.357.294	
8	Phạm Thanh Hoài, vợ Phạm Thị Thu Hằng	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	29	1	76,5	30,5	46,0	977.880.000		977.880.000	130.377.150	0	16.000.000	5.000.000	1.129.257.150	
9	Phạm Thanh Hoài, vợ Phạm Thị Thu Hằng	Tổ 44, KV 5, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	36	1	99,8	41,0	58,8	1.230.528.000		1.230.528.000	149.441.477	900.000	16.000.000	5.000.000	1.401.869.477	
10	Phạm Thanh Hoài, vợ Phạm Thị Thu Hằng	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	37	1	75,3	21,9	53,4	609.000.000		609.000.000	194.655.104	0	16.000.000	5.000.000	824.655.104	
11	Phạm Thanh Hoài, vợ Phạm Thị Thu Hằng	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	38	1	44,6	12,3	32,3	345.100.000		345.100.000	90.238.860	0	16.000.000	5.000.000	456.338.860	
12	Phạm Thanh Hoài, vợ Phạm Thị Thu Hằng	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	40	1	37,2	10,4	26,8	295.800.000		295.800.000	103.411.311	0	16.000.000	5.000.000	420.211.311	
13	Phạm Thanh Hoài, vợ Phạm Thị Thu Hằng	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	41	1	86,4	24,9	61,5		0	0	43.252.272	0	1.500.000	5.000.000	49.752.272	
14	Nguyễn Văn Bình, vợ Cao Thị Xuân Phượng	Tổ 44, KV 5, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	5	1	208,7	49,8	158,9	1.067.000.000		1.067.000.000	200.420.130	1.060.000	16.000.000	5.000.000	1.289.480.130	Hộ đủ đk 01 lô TĐC

S T T	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Tổng DT đất bị thu hồi (m ²)	Diện tích đất còn lại (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Nhà cửa VKT,	Cây cối	Các khoản hỗ trợ khác (hỗ trợ tiền thuê nhà, hỗ trợ di chuyển tài sản)	Thưởng đẩy nhanh tiến độ	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								Đất ở (đồng)	Đất NN (đồng)							
15	Lê Thị Kim Tuyết	Tổ 44, KV 5, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	11	1	86,2	21,5	64,7	443.236.000		443.236.000	17.105.424	1.070.000		1.000.000	462.411.424	
16	Trần Lâm Trà, vợ Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Tổ 44, KV 5, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	12	1	85,6	20,3	65,3	430.373.200		430.373.200	194.251.953	0	16.000.000	5.000.000	645.625.153	
A	Tổng giá trị BT, HT (I + II) :				1.702,9	452,3	1.250,6	6.498.017.200	615.618.000	7.113.635.200	1.430.520.276	36.072.000	131.000.000	56.000.000	8.767.227.476	
B	Chi phí phục vụ GPMB (2%)														175.344.550	
C	Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất (B x 10%)														17.534.455	
Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (A+ B + C)															8.960.106.480	

Phục lục II

BẢNG TỔNG HỢP ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ VÀ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở TÁI ĐỊNH CƯ PHẢI NỘP CỦA HỘ GIA ĐÌNH ĐƯỢC GIAO ĐẤT TẠI KHU DÂN CƯ CỤM KHO BÃI ĐỌC QUỐC LỘ 1D, PHƯỜNG QUANG TRUNG, THÀNH PHỐ QUY NHƠN (ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số: _____/QĐ-UBND ngày _____ tháng _____ năm 2021 của UBND tỉnh)

S TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Đất ở tái định cư				Giá đất ở cụ thể để thu tiền sử dụng đất ở tái định cư			Giá đất ở thị trường để thu tiền sử dụng đất ở tái định cư			Giá trị tiền sử dụng đất phải nộp (chưa tính các khoản lệ phí)
			Ký hiệu lô	Đường số	Lộ giới đường (m)	Diện tích (m ²)	Diện tích theo đơn giá bồi thường (m ²)	Đơn giá đất ở cụ thể bồi thường (đồng/m ²)	Thành tiền	Diện tích theo đơn giá đất tái định cư (m ²)	Đơn giá đất ở thị trường TĐC (đồng/m ²)	Thành tiền	
	a	b	1	2	3	4	5	6	7 = 5 x 6	8	9	10=8 x 9	11=7+10
1	Nguyễn Văn Bình, vợ Cao Thị Xuân Phượng	Tổ 44, KV 5, hẻm 303 Tây Sơn, phường Quang Trung	5đc Khu ĐD-14	Đ.A8	16m	70	48,5	19.000.000	921.500.000	21,5	23.000.000	494.500.000	1.416.000.000
	TỔNG					70,0	48,5		921.500.000	21,5		494.500.000	1.416.000.000